

Số: 35/PPC-KHKD

Bạc Liêu, ngày 06 tháng 03 năm 2018

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2017 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 7813 957 555 Fax: (84) - 7813 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quốc Bảo

Địa chỉ: Xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố:
 - **Nội dung:** Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán (đính kèm).
 - **Nội dung giải trình:**



CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2016	Thay đổi (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.021.567.812	153.298.850.980	22,00%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	94.657.300	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	186.926.910.512	153.298.850.980	21,94%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	159.484.927.711	125.837.371.394	26,74%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	27.441.982.801	27.461.479.586	-0,07%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.044.104	30.601.798	-44,30%
7. Chi phí tài chính	3.468.439.721	2.722.331.317	27,41%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.467.673.421	2.685.278.696	29,14%
8. Chi phí bán hàng	3.728.039.946	3.763.825.820	-0,95%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.680.589.978	10.805.773.032	8,10%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	8.581.957.260	10.200.151.215	-15,86%

CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2016	Thay đổi (%)
11. Thu nhập khác	-	90.909.091	
12. Chi phí khác	-	-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	-	90.909.091	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	8.581.957.260	10.291.060.306	-16,61%
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.439.584.609	1.084.636.971	32,73%
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	7.142.372.651	9.206.423.335	-22,42%

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 giảm 22,42% so với năm 2016 chủ yếu do năm 2017 là năm đầu tiên nhà máy phân bón đi vào hoạt động, bởi giai đoạn đầu hoạt động và sản phẩm mới thị trường còn mới mẻ nên còn nhiều khó khăn, hoạt động chưa hiệu quả làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Tuy nhiên về mảng kinh doanh Bao bì vẫn hoạt động ổn định và hiệu quả.

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Lê Quốc Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8

Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Chí Nguyên	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thiên Hồng	Ủy viên
Ông Tống Việt Thống	Ủy viên
Bà Trần Như Quỳnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc
Ông Lê Quốc Bảo	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Quốc Dũng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

Số: 494 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2018, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.712.061.970	37.089.325.554
I. Tiền	110	4	606.301.353	266.465.039
1. Tiền	111		606.301.353	266.465.039
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.679.706.417	26.752.575.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.651.586.417	24.375.066.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.120.000	1.083.737.541
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	1.293.772.077
III. Hàng tồn kho	140		26.053.806.278	9.240.220.458
1. Hàng tồn kho	141	6	26.053.806.278	9.240.220.458
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.372.247.922	830.064.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.372.247.922	830.064.333
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.062.354.881	79.360.143.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		76.914.932.452	53.259.812.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	76.640.488.008	53.259.812.269
- Nguyên giá	222		115.765.690.430	82.831.322.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.125.202.422)	(29.571.509.877)
2. Tài sản cố định vô hình	227		274.444.444	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(105.555.556)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	25.511.944.151
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	25.511.944.151
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.144.422.429	585.387.157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	1.144.422.429	585.387.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		121.774.416.851	116.449.469.131

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.900.016.842	61.537.642.009
I. Nợ ngắn hạn	310		43.918.953.934	34.203.657.395
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	16.614.458.165	14.684.413.333
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	648.478.688	1.395.639.459
3. Phải trả người lao động	314		6.845.019.479	7.445.192.318
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		306.940.609	681.211.413
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.033.778.744	334.113.378
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	16.528.222.600	8.352.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		942.055.649	1.311.087.494
II. Nợ dài hạn	330		23.981.062.908	27.333.984.614
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	23.981.062.908	27.333.984.614
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.874.400.009	54.911.827.122
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	53.874.400.009	54.911.827.122
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.812.490.000	40.812.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.812.490.000	40.812.490.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.616.527.985	3.775.243.318
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.445.382.024	10.324.093.804
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		303.009.373	1.117.670.469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.142.372.651	9.206.423.335
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		121.774.416.851	116.449.469.131


Nguyễn Đình Lịch
 Người lập biểu


Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng


Lê Quốc Dũng
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	187.021.567.812	153.298.850.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		94.657.300	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		186.926.910.512	153.298.850.980
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	159.484.927.711	125.837.371.394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.441.982.801	27.461.479.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.044.104	30.601.798
7. Chi phí tài chính	22		3.468.439.721	2.722.331.317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.467.673.421	2.685.278.696
8. Chi phí bán hàng	25	19	3.728.039.946	3.763.825.820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	11.680.589.978	10.805.773.032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.581.957.260	10.200.151.215
11. Thu nhập khác	31		-	90.909.091
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	90.909.091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.581.957.260	10.291.060.306
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	1.439.584.609	1.084.636.971
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.142.372.651	9.206.423.335
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1.400	1.752



Nguyễn Đình Lịch
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2018



Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng



Lê Quốc Dũng
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.581.957.260	10.291.060.306
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.659.248.101	6.502.595.324
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.367.378)	36.743.121
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	(121.201.389)
Chi phí lãi vay	06	3.467.673.421	2.685.278.696
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.706.511.404	19.394.476.058
Thay đổi các khoản phải thu	09	11.072.869.307	(10.129.019.567)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(16.813.585.820)	(265.784.141)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.854.201.355	11.394.704.265
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.101.218.861)	(568.689.016)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.439.542.554)	(2.702.808.283)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.442.942.939)	(844.756.737)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.426.958.109)	(1.660.482.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.409.333.783	14.617.639.944
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.770.924.863)	(26.300.608.613)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	90.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	30.292.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.770.924.863)	(26.179.407.224)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	130.317.350.059	64.144.074.020
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(125.494.049.165)	(59.189.911.646)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.121.873.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.298.572.606)	4.954.162.374
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	339.836.314	(6.607.604.906)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	266.465.039	6.874.069.945
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	606.301.353	266.465.039




Nguyễn Đình Lịch
Người lập biểu



Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng




Lê Quốc Dũng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ chín ngày 08 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 295 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 217 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh

doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Công ty chưa có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	64.665.472	38.414.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	541.635.881	228.050.415
	606.301.353	266.465.039

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	14.372.160.367	21.196.118.906
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	553.135.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	162.085.000	3.102.057.200
Các khách hàng khác	564.206.050	76.890.000
	15.651.586.417	24.375.066.106
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	14.372.160.367	21.196.118.906

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dư phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dư phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.161.953.667	-	4.696.608.844	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.424.209.030	-	3.176.295.482	-
Thành phẩm	10.467.643.581	-	1.367.316.132	-
	26.053.806.278	-	9.240.220.458	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	582.603.432	145.762.043
Vật liệu, phụ tùng thay thế	167.261.684	425.085.247
Các khoản khác	622.382.806	259.217.043
	1.372.247.922	830.064.333
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	507.993.405	515.406.388
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	558.307.812	-
Các khoản khác	78.121.212	69.980.769
	1.144.422.429	585.387.157

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	35.079.023.425	42.473.596.314	5.155.915.135	122.787.272	82.831.322.146
Mua sắm mới	-	1.567.547.404	1.205.600.000	32.727.273	2.805.874.677
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.070.771.589	13.175.719.402	882.002.616	-	30.128.493.607
Số dư cuối năm	51.149.795.014	57.216.863.120	7.243.517.751	155.514.545	115.765.690.430
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.609.796.411	17.445.697.102	2.415.595.151	100.421.213	29.571.509.877
Khấu hao trong năm	2.694.365.180	6.019.638.860	817.115.704	22.572.801	9.553.692.545
Số dư cuối năm	12.304.161.591	23.465.335.962	3.232.710.855	122.994.014	39.125.202.422
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	25.469.227.014	25.027.899.212	2.740.319.984	22.366.059	53.259.812.269
Số dư cuối năm	38.845.633.423	33.751.527.158	4.010.806.896	32.520.531	76.640.488.008

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 147.463.636 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 72.463.636 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 10, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 73.279.224.370 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 49.061.353.253 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	-	-	119.039.671.765	115.430.649.165	3.609.022.600	3.609.022.600
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 10)	8.352.000.000	8.352.000.000	14.630.600.000	10.063.400.000	12.919.200.000	12.919.200.000
Tổng	8.352.000.000	8.352.000.000	133.670.271.765	125.494.049.165	16.528.222.600	16.528.222.600

(i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phần urê đen. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do bên cho vay quy định.

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Tại ngày cuối năm		Phát sinh trong năm		Tại ngày đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng (i)	36.900.262.908	36.900.262.908	11.277.678.294	10.063.400.000	35.685.984.614	35.685.984.614
Tổng	36.900.262.908	36.900.262.908	11.277.678.294	10.063.400.000	35.685.984.614	35.685.984.614

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	12.919.200.000	12.919.200.000	8.352.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	23.981.062.908	23.981.062.908	27.333.984.614

(i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

250
G T
M H
IT
NA
T P
K
Z
/

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	12.919.200.000	8.352.000.000
Trong năm thứ hai	10.243.022.240	8.352.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.575.497.136	10.965.501.626
Sau năm năm	2.162.543.532	8.016.482.988
	36.900.262.908	35.685.984.614
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	12.919.200.000	8.352.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	23.981.062.908	27.333.984.614

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Cty TNHH Hóa Nhựa Sài Gòn	4.059.002.475	4.059.002.475	-	-
Cty CP Dầu Khí Cá Voi Xanh	3.026.871.850	3.026.871.850	2.814.520.500	2.814.520.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.314.156.000	1.314.156.000	-	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	1.136.796.000	1.136.796.000	1.440.801.450	1.440.801.450
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	515.748.750	515.748.750	376.934.250	376.934.250
Tai An LiFeng Chemical Equipments Co.,Ltd	448.618.131	448.618.131	1.799.207.280	1.799.207.280
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	440.468.222	440.468.222	6.073.580.500	6.073.580.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bao bì Lương thực	-	-	329.664.445	329.664.445
Phải trả cho các đối tượng khác	5.672.796.737	5.672.796.737	1.849.704.908	1.849.704.908
	16.614.458.165	16.614.458.165	14.684.413.333	14.684.413.333
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	1.831.371.082	1.831.371.082	6.073.580.500	6.073.580.500

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Thuế phải nộp tại ngày đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Thuế phải nộp tại ngày cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.053.239.200	4.375.504.362	5.133.682.374	295.061.188
- Thuế GTGT đầu ra	1.053.239.200	4.205.343.269	4.963.521.281	295.061.188
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	170.161.093	170.161.093	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	311.619.722	1.439.584.609	1.442.942.939	308.261.392
Thuế thu nhập cá nhân	30.780.537	478.527.649	464.152.078	45.156.108
Thuế khác	-	19.151.450	19.151.450	-
Các khoản phí, lệ phí	-	109.685.800	109.685.800	-
	1.395.639.459	6.422.453.870	7.169.614.641	648.478.688

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hàng hóa đi mượn	1.509.320.736	-
Kinh phí công đoàn	267.489.960	116.583.840
Bảo hiểm xã hội	202.417.365	171.657.460
Bảo hiểm y tế	35.742.367	29.734.102
Bảo hiểm thất nghiệp	18.808.316	16.137.976
	2.033.778.744	334.113.378

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của</u> <u>chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ Đầu tư</u> <u>phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	32.650.000.000	2.433.155.732	12.172.077.530	47.255.233.262
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.206.423.335	9.206.423.335
Trích lập các quỹ	-	1.342.087.586	(2.891.917.061)	(1.549.829.475)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	8.162.490.000	-	(8.162.490.000)	-
Số dư đầu năm nay	40.812.490.000	3.775.243.318	10.324.093.804	54.911.827.122
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.142.372.651	7.142.372.651
Trích lập các quỹ (i)	-	1.841.284.667	(3.899.210.931)	(2.057.926.264)
Chia cổ tức (i)	-	-	(6.121.873.500)	(6.121.873.500)
Số dư cuối năm nay	40.812.490.000	5.616.527.985	7.445.382.024	53.874.400.009

- (i) Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 19 tháng 4 năm 2017.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.081.249	4.081.249
Cổ phiếu phổ thông	4.081.249	4.081.249
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.081.249	4.081.249
Cổ phiếu phổ thông	4.081.249	4.081.249

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ chín ngày 08 tháng 7 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 40.812.490.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày cuối năm		Vốn đã góp tại ngày đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	20.826.250.000	51,03	20.826.250.000	51,03	20.826.250.000	51,03
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	3.000.000.000	7,35	3.000.000.000	7,35	3.000.000.000	7,35
Cổ đông khác	16.986.240.000	41,62	16.986.240.000	41,62	16.986.240.000	41,62
	40.812.490.000	100	40.812.490.000	100	40.812.490.000	100

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 19 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu là 15% từ lợi nhuận sau thuế năm 2016.

15. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	Năm nay VND	Năm nay VND	Năm nay VND
Doanh thu thuần	159.118.800.047	27.808.110.465	186.926.910.512
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(130.136.121.885)	(29.348.805.826)	(159.484.927.711)
Chi phí hoạt động bộ phận	(4.190.531.297)	(850.096.926)	(5.040.628.223)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	24.792.146.865	(2.390.792.287)	22.401.354.578
Chi phí hoạt động chung			(10.368.001.701)
Doanh thu hoạt động tài chính			17.044.104
Chi phí tài chính			(3.468.439.721)
Lợi nhuận trước thuế			8.581.957.260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.439.584.609)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.142.372.651

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Bảng cân đối kế toán	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	64.442.121.220	39.747.207.156	104.189.328.376
Tài sản không phân bổ			17.585.088.475
Tổng cộng tài sản			121.774.416.851
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	30.952.960.461	23.458.484.200	54.411.444.661
Nợ phải trả không phân bổ			13.488.572.181
Tổng cộng nợ phải trả			67.900.016.842

16. DOANH THU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán bao bì	159.095.913.347	153.115.123.707
Doanh thu bán phân bón	27.808.110.465	-
Doanh thu bán bao phế	117.544.000	183.727.273
	187.021.567.812	153.298.850.980
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	94.657.300	-
	94.657.300	-
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	172.113.914.875	133.069.407.060

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của bao bì đã bán	130.136.121.885	125.837.371.394
Giá vốn của phân bón đã bán	29.348.805.826	-
	159.484.927.711	125.837.371.394

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.973.376.592	103.158.602.034
Chi phí nhân công	25.658.607.616	24.977.061.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.659.248.101	6.502.595.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.015.274.691	3.253.482.155
Chi phí khác bằng tiền	4.360.920.421	2.515.229.000
	180.667.427.421	140.406.970.246

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	6.165.557.801	6.371.969.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.407.479.850	1.340.210.909
Thuế, phí và lệ phí	141.622.075	123.871.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.589.781.884	1.606.052.688
Chi phí khác bằng tiền	1.376.148.368	1.363.668.111
	11.680.589.978	10.805.773.032
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.322.034.666	1.884.062.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.246.584	265.246.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.357.812.886	749.985.246
Chi phí khác bằng tiền	782.945.810	864.531.915
	3.728.039.946	3.763.825.820

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.581.957.260	10.291.060.306
Các khoản điều chỉnh	300.357.750	555.309.400
<i>Cộng: các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>300.357.750</i>	<i>555.309.400</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.882.315.010	10.846.369.706
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì	14.395.846.090	10.846.369.706
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	(5.513.531.080)	-
Thuế suất		
- Hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì	10%	10%
- Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	0%	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.439.584.609	1.084.636.971

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Công ty chưa có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình chỉnh lại)
		VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.142.372.651	9.206.423.335
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(1.428.474.530)	(2.057.926.264)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.713.898.121	7.148.497.071
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	4.081.249	4.081.249
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.400	1.752

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, cụ thể như sau:

	Đơn vị	Năm trước	
		Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	9.206.423.335	9.206.423.335
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	(1.841.284.667)	(2.057.926.264)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	7.365.138.668	7.148.497.071
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	Cổ phiếu	4.081.249	4.081.249
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/ Cổ phiếu	1.805	1.752

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	170.699.377.375	133.069.407.060
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.414.537.500	-
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.123.937.500	4.165.250.000
- Chia cổ tức bằng tiền	3.123.937.500	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.165.250.000
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	8.680.095.000	331.650.000
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.445.466.159	10.490.729.955
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	284.086.252	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bạc Liêu	175.189.794	-
Dịch vụ khác		
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	671.373.318	486.437.070
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	437.150.673	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	102.910.603	99.413.895
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	13.227.273	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	6.262.850	-
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.633.538.000	2.919.717.500


Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	14.372.160.367	21.196.118.906
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.314.156.000	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	440.468.222	6.073.580.500
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bạc Liêu	62.603.750	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	14.143.110	-
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.509.320.736	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	-	141.431.100


Nguyễn Đình Lịch
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2018


Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng


Lê Quốc Dũng
Giám đốc

